CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận: .....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**183.286.298.402**	**149.071.119.903**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**2.384.206.084**	**315.858.096**
1. Tiền	111		2.384.206.084	315.858.096
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.604.487.756**	**23.204.313.514**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	24.293.711.647	24.296.086.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.343.285.361	1.770.579.059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2.210.497.745	2.380.655.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.243.006.997)	(5.243.006.997)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**147.648.843.185**	**122.124.865.705**
1. Hàng tồn kho	141		147.648.843.185	122.124.865.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.648.761.377**	**3.426.082.588**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2.503.256.502	2.349.301.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		931.372.525	780.930.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		214.132.350	295.851.350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**140.833.795.922**	**146.287.236.918**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.113.053.240**	**2.258.075.980**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.113.053.240	2.258.075.980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**85.983.677.079**	**90.497.433.126**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	**85.455.834.632**	**89.935.248.935**
- Nguyên giá	222		193.737.643.284	193.577.621.004
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(108.281.808.652)	(103.642.372.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	**527.842.447**	**562.184.191**
- Nguyên giá	228		2.213.482.799	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.685.640.352)	(1.651.298.608)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**20.061.507.438**	**19.949.581.300**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.061.507.438	19.949.581.300
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**16.498.016.075**	**16.498.016.075**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.132.600.000	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.177.542.090**	**17.084.130.437**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	16.177.542.090	17.084.130.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**324.120.094.324**	**295.358.356.821**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**185.749.149.492**	**153.203.246.908**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**183.981.149.492**	**150.627.746.908**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.293.578.112	22.618.185.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.719.685.642	3.137.736.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	11.192.485.340	7.860.711.134
4. Phải trả người lao động	314		5.542.099.056	5.941.344.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.855.537.192	882.397.265
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	15.553.745.695	14.170.759.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	122.747.477.705	95.933.650.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6.420.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.768.000.000**	**2.575.500.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.750.000.000	2.557.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**13**	**138.370.944.832**	**142 155 109 913**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**138.370.944.832**	**142.155.109.913**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		117.377.280.000	117.377.280.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.633.301.976)	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(7.849.136.895)	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.784.165.081)	(8.996.192.491)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**324.120.094.324**	**295.358.356.821**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TP.BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2019

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I - 2019	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**1**	**19 491 347 781**	**75 318 853 599**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**19.491.347.781**	**75.318.853.599**
4. Giá vốn hàng bán	11	18.276.988.686	68.373.396.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**1.214.359.095**	**6.945.457.583**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.852.335	82.923.884
7. Chi phí tài chính	22	2.420.824.219	843.454.207
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	2.420.824.219	843.454.207
Trích lập dự phòng			
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.719.867.551	3.605.734.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	**30**	**(4.922.480.340)**	**2.579.192.621**
11. Thu nhập khác	31	1.207.660.498	3.372.567.923
12. Chi phí khác	32	69.345.239	1.084.014.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	1.138.315.259	2.288.553.358
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	**50**	**(3.784.165.081)**	**4.867.745.979**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		973.549.196
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	**60**	**(3.784.165.081)**	**3.894.196.783**
17.1 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		**(3.784.165.081)**	**3.894.196.783**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	(322)	332
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(3.784.165.081)	4.867.745.979
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.673.778.327	4.892.153.160
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.852.335)	(82.923.884)
- Chi phí lãi vay	06		2 420 824 219	843.454.207
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3 306 585 130**	**10 520 429 462**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.352.596.007)	(10.559.902.029)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.523.977.480)	(5.011.592.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5 732 075 747	9.000.519.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		752.632.849	1.339.530.972
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.286.174.767)	(843.454.207)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(40.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(23.371.454.528)**	**4.405.530.784**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(562.671.986)	(4.175.256.620)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 141 935 308
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3.852.335)	82 923 884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(566.524.321)**	**(1.950.397.428)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		72 665 654 639	41.082.177.053
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.659.327.802)	(47.147.433.711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**26.006.326.837**	**(6.065.256.658)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2.068.347.988**	**(3.610.123.302)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**315 858 096**	**16.123.152.597**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.384.206.084**	**12.513.029.295**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
. Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP.BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yến Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lẵng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Danh sách các các Công ty con

+ Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung - Địa chỉ: Tổ 17 - Thị trấn Bằng Lũng - Huyện Chợ Đồn - Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua:

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	117.153.808	60.416.443
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.267.052.276	255.441.653
Cộng	**2.384.206.084**	**315.858.096**

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20.492.044.000	20.492.044.000
- Phải thu khách hàng khác	911.267.027	913.641.775
Cộng	**24.293.711.647**	**24.296.086.395**

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	*1.488.662.376*		*1.723.479.688*	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	*462.590.470*		*462.590.470*	
Phải thu khác	*1.026.071.906*		*1 260 889 218*	
- Tạm ứng	721.835.369		657.175.369	
Cộng	**2.210.497.745**		**2.380.655.057**	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.352.606.377	2.352.606.377	Phải thu các khách hàng khác	2.352.606.377	2.352.606.377	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	**5.243.006.997**	**5.243.006.997**		**5.243.006.997**	**5.243.006.997**	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	4.050.000		4.050.000	
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.412.988.274		32.522.017.622	
- Công cụ, dụng cụ;	1.809.035.226		2.049.532.608	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	24.337.246.278		21.214.146.549	
- Thành phẩm;	86.564.099.870		62.813.048.957	
- Hàng hóa;	3.521.423.537		3.522.069.969	
Tổng cộng	**147.648.843.185**	-	**122.124.865.705**	-

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**2.503.256.502**	**2.349.301.004**
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp,XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	615.412.284	861.194.607
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	986.974.544	1.059.438.736
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ		
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCĐ	200.525.931	131.857.504
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	253.037.145	202.429.716
Chi phí trả trước Việt Trung - công cụ dụng cụ	17.773.261	10.522.107
Chi phí khác Việt Trung	429.533.337	83.858.334
b) Dài hạn	**16.177.542.090**	**17.084.130.437**
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	870.709.090	945.271.948
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.184.056.038	1.368.693.721

Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	2.052.783.255	2.411.943.658
Chi phí chờ phân bổ dài hạn Mỏ Nà Duồng	200.000.000	200.000.000
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	1.214.878.690	1.397.110.492
- Chi phí phân bổ dài hạn Việt Trung	5.494.803.298	5.792.115.685
Các khoản khác của Việt Trung	5.160.311.719	4.968.994.933
Cộng	**18.680.798.592**	**19.433.431.441**

6,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**91.829.262.113**	**90.134.979.711**	**9.239.095.506**	**441.630.205**	**1.932.653.469**	**193.577.621.004**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		160.022.280				160.022.280
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**91.829.262.113**	**90.295.001.991**	**9.239.095.506**	**441.630.205**	**1.932.653.469**	**193.737.643.284**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**40.448.521.576**	**56.354.156.220**	**4.516.315.241**	**411.327.181**	**1.912.051.851**	**103.642.372.069**
- Khấu hao trong kỳ	2.872.204.944	1.491.386.244	271.536.492	1.515.153	2.793.750	**4.639.436.583**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**43.320.726.520**	**57.845.542.464**	**4.787.851.733**	**412.842.334**	**1.914.845.601**	**108.281.808.652**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2018	**51.380.740.537**	**33.780.823.491**	**4.722.780.265**	**30.303.024**	**20.601.618**	**89.935.248.935**
- Tại ngày 31/03/2019	**48.508.535.593**	**32.449.459.527**	**4.451.243.773**	**28.787.871**	**17.807.868**	**85.455.834.632**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.640.982.791 đồng

7,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1.111.264.959**	**974.198.127**	**128.019.713**	**2.213.482.799**
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.111.264.959**	**974.198.127**	**128.019.713**	**2.213.482.799**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**753.503.728**	**885.856.579**	**11.938.301**	**1.651.298.608**
- Khấu hao trong kỳ	21.760.620	576.924	12.004.200	**34.341.744**
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**775.264.348**	**886.433.503**	**23.942.501**	**1.685.640.352**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2018	**357.761.231**	**88.341.548**	**116.081.412**	**562.184.191**
- Tại ngày 31/03/2019	**336.000.611**	**87.764.624**	**104.077.212**	**527.842.447**

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.831.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tủm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy luyện chì	1.538.975.216	1.538.975.216
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	11.463.291.033	11.149.779.826
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Váng	778.250.806	778.250.806

Trạm cân boong ke mỏ Nà Bốp		201.585.069
Cộng	**20.061.507.438**	**19.949.581.300**

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	**3.132.600.000**	**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	**3.132.600.000**
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**13.365.416.075**		**13.365.416.075**	**13.365.416.075**	**(1.745.650.875)**	**11.619.765.200**
Tổng công ty CP KSLK Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075		13.245.416.075	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số nộp trước đầu năm**	**Số thuế phải nộp quý II**	**Số thuế bù trừ**	**Số đã nộp**	**Số thuế còn phải nộp cuối kỳ**
Thuế GTGT phải nộp			2.062.801.576	1.609.047.182		**453.754.394**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		4.030.431			**25.402.093**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.647.563.822					**4.647.563.822**
Thuế tài nguyên	1.399.221.942		1.636.825.380			**3.036.047.322**
Phí bảo vệ môi trường	1.005.504.234		1.215.245.402		3.362.202	**2.217.387.434**
Thuế thu nhập cá nhân	384.174.474		79.903.337		54.622.536	**409.455.275**
Phí nước thải công nghiệp	55.331.000		63.969.804		63.969.804	**55.331.000**
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		19.197.000		19.197.000	**347.544.000**
Cộng	**7.860.711.134**	-	**5.081.972.930**	**1.609.047.182**	**141.151.542**	**11.192.485.340**

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**15.553.745.695**	**14.170.759.734**
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2.971.154.889	1.670.332.453
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	500.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.077.501.246	995.337.721
b) Dài hạn	**18.000.000**	**18.000.000**
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng	**15.571.745.695**	**14.188.759.734**

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	122.747.477.705	122.747.477.705	95.933.650.868	95.933.650.868
b, Vay dài hạn	1.750.000.000	1.750.000.000	2.557.500.000	2.557.500.000
Cộng	**124.497.477.705**	**124.497.477.705**	**98.491.150.868**	**98.491.150.868**

13,. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**(7.849.136.895)**		**142.155.109.913**
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				**3.784.165.081**		
Số dư cuối quý	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**(11.633.301.976)**		**138.370.944.832**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.491.347.781**	**75.318.853.599**
Doanh thu khoáng sản	19.482.414.000	75 308 127 229
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	8.933.781	10 726 370
Doanh thu khác	-	
2. Giá vốn hàng bán	**18.276.988.686**	**68.373.396.016**

Giá vốn khoáng sản	18.057.475.949	68 249 023 393
Giá vốn rượu, nước	219.512.737	124 372 623
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**3.852.335**	**82.923.884**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.852.335	82 923 884
4. Chi phí tài chính	**2.420.824.219**	**843.454.207**
- Lãi tiền vay;	2.420.824.219	843.454.207
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.719.867.551**	**3.605.734.639**
Chi phí tiền lương	2.783.811.712	2.515.430.135
Chi phí khấu hao	151.376.643	143.727.196
Các khoản chi khác	784.679.196	946.577.308
6. Thu nhập khác	**1.207.660.498**	**3.372.567.923**
Tiền cho thuê xưởng	1.136.363.637	1 136 363 637
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà nước thu hồi	-	2 141 935 308
Thu các khoản khác	71.296.861	94.268.978
7 . Chi phí khác	**69.345.239**	**1.084.014.565**
- Chi phí khấu hao	11.420.470	21 114 174
Giá trị còn lại tài sản trên đất nhà nước thu hồi		940 459 674
- Chi phí khác	57.924.769	122.440.717
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	**(3.784.165.081)**	**4.867.745.979**
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	(3.784.165.081)	
9, Thuế suất thuế TNDN		**20%**
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		**973.549.196**
11,Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(3.784.165.081)**	**3.894.196.783**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN